

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9 Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

2022
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN
VIỆT
GIÁ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Ông Cao Quang Hưng	Thành viên
Ông Cao Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



Lê Tiên Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023



Số: 1408.01 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận từ chối

Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để xác định kết quả kinh doanh trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Đến ngày 30/6/2023 chúng tôi vẫn chưa được Công ty cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty.



BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở đưa ra kết luận từ chối” chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.022.757.976	131.392.550.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.290.349.441	3.756.920.669
1. Tiền	111	V.1.	1.290.349.441	3.756.920.669
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.803.189.782	66.215.483.215
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	20.881.582.099	14.879.761.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.680.309.836	824.473.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	54.527.544.510	54.797.494.981
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(4.286.246.663)	(4.286.246.663)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	39.758.143.454	55.090.984.870
1. Hàng tồn kho	141		39.758.143.454	55.090.984.870
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.171.075.299	6.329.162.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.137.750.017	2.897.201.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.964.315.157	3.362.950.638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	69.010.125	69.010.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.461.924.879	355.508.767.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.240.000.000	72.240.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	72.240.000.000	72.240.000.000
II. Tài sản cố định	220		162.153.074.829	172.875.681.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	162.153.074.829	172.875.681.624
- Nguyên giá	222		286.477.226.854	286.035.008.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.324.152.025)	(113.159.326.485)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810.751.750)	(810.751.750)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.911.841.105	1.911.841.105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	1.911.841.105	1.911.841.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93.960.000.000	93.960.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	93.960.000.000	93.960.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.197.008.945	14.521.244.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	15.197.008.945	14.521.244.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		462.484.682.855	486.901.318.489

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		361.209.394.564	376.325.018.164
I. Nợ ngắn hạn	310		245.533.816.252	243.649.439.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	28.475.361.871	36.807.100.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	11.184.314.009	17.238.608.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	54.007.641.244	54.007.658.324
4. Phải trả người lao động	314		1.709.358.974	2.448.622.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	30.272.623.647	24.530.522.110
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	36.144.062.733	39.501.474.895
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	83.455.400.000	68.830.400.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
II. Nợ dài hạn	330		115.675.578.312	132.675.578.312
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	93.960.000.000	93.960.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	21.715.578.312	38.715.578.312
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.275.288.291	110.576.300.325
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	101.099.998.291	110.401.010.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249.948.734	249.948.734
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(107.319.467.632)	(98.018.455.598)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(98.018.455.598)	(74.268.206.097)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(9.301.012.034)	(23.750.249.501)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175.290.000	175.290.000
1. Nguồn kinh phí	431		175.290.000	175.290.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		462.484.682.855	486.901.318.489

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Tiến Dũng

Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	111.508.863.391	64.804.491.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	136.144.000	428.886.725
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		111.372.719.391	64.375.604.749
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	104.388.808.791	65.700.964.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.983.910.600	(1.325.360.190)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	43.481.372	12.240.310
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	7.237.729.493	6.383.341.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.212.290.893	6.302.303.363
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	2.157.179.080	1.670.170.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	6.401.300.689	6.190.378.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(8.768.817.290)	(15.557.010.307)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	129.175.752	3.008.660
12. Chi phí khác	32	VI.7.	661.370.496	378.669.891
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(532.194.744)	(375.661.231)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.301.012.034)	(15.932.671.538)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.301.012.034)	(15.932.671.538)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	(465,05)	(796,63)

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94.845.503.438	74.492.415.031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(73.836.621.387)	(56.805.397.858)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.682.835.058)	(9.703.524.961)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.381.029.356)	(1.168.679.600)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		567.893.115	2.778.716.067
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.605.349.127)	(5.701.491.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(92.438.375)	3.892.037.527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.511.172	3.396.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.511.172	3.396.435
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	780.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.375.000.000)	(388.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.644.025)	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.378.644.025)	(108.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.466.571.228)	3.787.433.962
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.756.920.669	765.256.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.290.349.441	4.552.690.141

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/03/2005. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 0100109113 ngày 16/11/2020 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng chẵn ./.).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại./.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);

Trụ sở Công ty: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2023 là 170 người (tại ngày 01/01/2023: 175 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An, phản ánh đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/6/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi thanh lý TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng dự án "Dây chuyền Cao xoa" và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, chi phí sửa chữa nhà xưởng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước.

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thử tương sinh học, chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2023.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phải trả lãi vay và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

17. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	324.234.748	1.250.138.873
Tiền gửi ngân hàng	966.114.693	2.506.781.796
Tiền gửi VND	921.602.039	2.462.269.142
Tiền gửi USD	44.512.654	44.512.654
Cộng	1.290.349.441	3.756.920.669

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-
Cộng	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An. Do Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An nên không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng. Khoản đầu tư trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Trong năm, Công ty không có phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	2.538.520.476	-	1.821.066.097	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hà	2.289.797.250	-	483.139.149	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang	1.549.020.759	-	1.856.872.843	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận Thành	1.525.368.275	-	66.396.899	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	1.523.230.784	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát	1.248.404.603	-	2.260.617.408	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire	1.198.414.352	-	1.198.414.352	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	-	1.955.117.278	-
Các đối tượng khác	9.008.825.600	(159.071.765)	5.238.137.191	(159.071.765)
Cộng	20.881.582.099	(159.071.765)	14.879.761.217	(159.071.765)

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Viện Kiểm Nghiệm thuốc trung ương	270.100.000	114.050.000
Công ty Cổ phần Dược Trung ương MEDIPLANTEX	251.336.575	-
Công ty TNHH Thiết bị khoa học và Y tế BMN	212.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Nam Việt	199.650.000	-
Đối tượng khác	747.223.261	710.423.680
Cộng	1.680.309.836	824.473.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	54.527.544.510	(4.127.174.898)	54.797.494.981	(4.127.174.898)
Tạm ứng	173.287.426	-	203.287.426	-
Văn Thị Thanh Hằng	16.700.000	-	46.700.000	-
Vũ Thị Thu Hằng	41.302.000	-	41.302.000	-
Nguyễn Thị Bích Thảo	35.000.000	-	35.000.000	-
Các đối tượng khác	80.285.426	-	80.285.426	-
Ký cược, ký quỹ	110.333.125	-	102.354.037	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	351.233.033	-
Phải thu khác	54.243.923.959	(4.127.174.898)	54.140.620.485	(4.127.174.898)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	48.952.457.207	-	48.952.457.207	-
Trần Bảo Cường	2.345.000.000	(2.345.000.000)	2.345.000.000	(2.265.000.000)
Các đối tượng khác	2.946.466.752	(1.782.174.898)	2.843.163.278	(1.862.174.898)
b) Dài hạn	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Phải thu khác	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Cộng	126.767.544.510	(4.127.174.898)	127.037.494.981	(4.127.174.898)

(i) Là khoản phải thu tiền thuê đất của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An tại số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ tháng 10/2012 đến 31/12/2015 theo Biên bản bàn giao mặt bằng số 521 ngày 01/10/2012 và phụ lục 1 số 525 ngày 03/10/2012.

(ii) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2017NM-DTW2-VH ngày 10/5/2017, Phụ lục hợp đồng số 101/2018/NM-DPTW2-VH ngày 06/9/2018 và Phụ lục hợp đồng số 02/2023/NM-DTW2-VH ngày 09/01/2023 về việc điều chỉnh thời hạn hợp tác đầu tư kinh doanh đến ngày 31/12/2024 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng Đại Mỗ tại Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội và Dự án Trung tâm văn phòng cho thuê tại số 15 Thê Giao, Hai Bà Trưng, Hà Nội với tổng vốn đầu tư xây dựng hai Dự án trên là 170 tỷ đồng. Theo thỏa thuận góp vốn ngày 10/5/2017 và văn bản thay đổi thỏa thuận góp vốn lần 1 ngày 05/9/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 và Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 chiếm 42,62% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh chiếm 26,84% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chiếm 30,54% tổng vốn đầu tư.

c) **Phải thu khác của các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2023	
	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
<i>Phải thu khác</i>		
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	-
Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	75.235.000
Phạm Đăng khoa	139.200.000	110.000.000
Các đối tượng khác	1.488.257.898	-
<i>Phải thu của khách hàng</i>		
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-
Các đối tượng khác	77.503.060	-
Cộng	4.471.481.663	185.235.000

7. Hàng tồn kho

	30/6/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.191.586.931	-	33.295.858.237	-
Công cụ, dụng cụ	20.269.137	-	49.969.509	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.531.305.229	-	10.116.066.116	-
Thành phẩm	12.014.982.157	-	11.629.091.008	-
Cộng	39.758.143.454	-	55.090.984.870	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9 Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư ngày 01/01/2023	84.370.475.585	196.397.809.810	2.940.685.808	1.036.380.534	1.289.656.372	286.035.008.109	
Mua trong kỳ	-	442.218.745	-	-	-	442.218.745	
Số dư ngày 30/6/2023	84.370.475.585	196.840.028.555	2.940.685.808	1.036.380.534	1.289.656.372	286.477.226.854	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư ngày 01/01/2023	24.077.296.870	84.654.955.903	2.753.019.541	960.456.661	713.597.510	113.159.326.485	
Khấu hao trong kỳ	1.661.562.312	9.374.532.664	59.761.860	33.778.884	35.189.820	11.164.825.540	
Số dư ngày 30/6/2023	25.738.859.182	94.029.488.567	2.812.781.401	994.235.545	748.787.330	124.324.152.025	
<i>Giá trị còn lại</i>							
Tại ngày 01/01/2023	60.293.178.715	111.742.853.907	187.666.267	75.923.873	576.058.862	172.875.681.624	
Tại ngày 30/6/2023	58.631.616.403	102.810.539.988	127.904.407	42.144.989	540.869.042	162.153.074.829	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 21.889.224.958 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 21.889.224.958 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 114.212.652.262 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 172.881.020.741 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	810.751.750	810.751.750
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2023	810.751.750	810.751.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2023	810.751.750	810.751.750
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2023	810.751.750	810.751.750
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 30/6/2023	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 810.751.750 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 810.751.750 VND).

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án dây chuyền Cao Xoa	1.835.035.444	1.835.035.444
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Cộng	1.911.841.105	1.911.841.105

11. Chi phí trả trước

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.137.750.017	2.897.201.321
Chi phí nghiên cứu chờ phân bổ	893.270.499	1.536.798.699
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	244.479.518	1.360.402.622
<i>b) Dài hạn</i>	15.197.008.945	14.521.244.922
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	9.433.661.225	9.588.311.405
Chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	3.658.710.033	3.716.479.137
Chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ	302.524.324	420.123.376
Chi phí trả trước khác	1.802.113.363	796.331.004
Cộng	16.334.758.962	17.418.446.243

(*) Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất có thời hạn dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 9.433.661.225 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 9.588.311.405 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277
MI Pharma Private Limited	2.906.286.636	2.906.286.636	3.301.944.561	3.301.944.561
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam	2.820.232.000	2.820.232.000	2.711.105.500	2.711.105.500
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược ANPHARMA	2.795.912.505	2.795.912.505	1.311.450.000	1.311.450.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transphar	1.389.827.780	1.389.827.780	382.568.400	382.568.400
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì và Thương mại Đức thành	1.159.354.105	1.159.354.105	353.438.974	353.438.974
Công ty TNHH Thương mại Hoá Phúc Hưng	1.025.571.450	1.025.571.450	936.250.000	936.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm quốc tế Phúc Đan	997.440.000	997.440.000	997.440.000	997.440.000
Aristopharma LTD	-	-	9.947.700.000	9.947.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại dược phẩm Tâm Phát	-	-	1.732.500.000	1.732.500.000
Các đối tượng khác	8.034.687.118	8.034.687.118	7.786.652.552	7.786.652.552
Cộng	28.475.361.871	28.475.361.871	36.807.100.264	36.807.100.264

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh	2.914.019.302	3.087.269.940
Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic	1.501.899.000	1.501.899.000
Công ty Cổ phần Y dược Thủ Đô	1.468.909.863	1.468.909.863
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt	865.874.365	865.874.365
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Đông Nam á	-	1.501.076.269
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu	-	1.149.608.002
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc	-	1.016.787.049
Các đối tượng khác	4.433.611.479	6.647.183.770
Cộng	11.184.314.009	17.238.608.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND
	30/6/2023	01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	83.455.400.000	83.455.400.000	17.000.000.000	2.375.000.000	68.830.400.000
a1) Vay ngắn hạn	10.655.400.000	10.655.400.000	-	2.375.000.000	13.030.400.000
Vay cá nhân (**)	10.655.400.000	10.655.400.000	-	2.375.000.000	13.030.400.000
Cao Minh Phương	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Vũ Thị Nhung	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Lê Thị Hoàn	230.000.000	230.000.000	-	1.050.000.000	1.280.000.000
Nguyễn Thị Bích Thủy	1.295.400.000	1.295.400.000	-	-	1.295.400.000
Các đối tượng khác	6.130.000.000	6.130.000.000	-	1.325.000.000	7.455.000.000
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	72.800.000.000	72.800.000.000	17.000.000.000	-	55.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	72.800.000.000	72.800.000.000	17.000.000.000	-	55.800.000.000
Sở giao dịch 1 (*)	21.715.578.312	21.715.578.312	-	17.000.000.000	38.715.578.312
b) Dài hạn	21.715.578.312	21.715.578.312	-	17.000.000.000	38.715.578.312
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	21.715.578.312	21.715.578.312	-	17.000.000.000	38.715.578.312
Sở giao dịch 1 (*)	-	-	-	-	-
Cộng	105.170.978.312	105.170.978.312	17.000.000.000	19.375.000.000	107.545.978.312

(*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HHTD ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HHTDSD - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất được đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 18 năm.

(**) Khoản vay cá nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.

c) *Vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.622.993.088	5.622.993.088	-
Thuế nhập khẩu	-	39.570.502	39.570.502	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.752.662	122.842.443	122.859.523	11.735.582
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.995.905.662	264.223.708	264.223.708	53.995.905.662
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	54.007.658.324	6.053.629.741	6.053.646.821	54.007.641.244
b) Phải thu				
Thuế TNDN	69.010.125	-	-	69.010.125
Cộng	69.010.125	-	-	69.010.125

16. Chi phí phải trả

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả, lãi chậm trả	30.272.623.647	24.441.362.110
Chi phí phải trả khác	-	89.160.000
Cộng	30.272.623.647	24.530.522.110

17. Phải trả khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.450.629.345	1.595.442.155
Bảo hiểm xã hội	734.659.807	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.958.773.581	37.906.032.740
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	3.935.639.560
- Phải trả về lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	3.935.639.560
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - tại Hà Nội (i)	26.410.000.000	26.410.000.000
Các đối tượng khác	7.548.773.581	7.560.393.180
b) Dài hạn	93.960.000.000	93.960.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.960.000.000	93.960.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)	93.960.000.000	93.960.000.000
Cộng	130.104.062.733	133.461.474.895

(i) Là khoản phải trả theo Công văn xin hỗ trợ vốn lưu động số 580/CV-DPTW2 ngày 10/12/2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2, Công văn đồng ý hỗ trợ vốn lưu động ngày 20/12/2018, khoản vay không lãi suất, không có tài sản đảm bảo, không có thời hạn.

(ii) Là khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An để đầu tư lại vào chính Công ty này.

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

18. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2022	200.000.000.000	4.902.500.000	(74.268.206.097)	130.634.293.903	
Lỗi trong năm trước	-	-	(23.750.249.501)	(23.750.249.501)	
Số dư tại ngày 31/12/2022	200.000.000.000	4.902.500.000	(98.018.455.598)	106.884.044.402	
Lỗi trong kỳ này	-	-	(9.301.012.034)	(9.301.012.034)	
Số dư tại ngày 30/06/2023	200.000.000.000	4.902.500.000	(107.319.467.632)	97.583.032.368	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			30/6/2023	01/01/2023	
			VND	VND	
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP			13.566.500.000	12.750.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt			24.748.000.000	24.748.000.000	
Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn			150.000.000.000	150.000.000.000	
Cổ đông khác			11.685.500.000	12.502.000.000	
Cộng			200.000.000.000	200.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/6/2023
Quỹ đầu tư phát triển	3.267.017.189	-	-	3.267.017.189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	249.948.734	-	-	249.948.734
Cộng	3.516.965.923	-	-	3.516.965.923

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/6/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng USD	1.901,59	1.914,79

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	5.819.944.330	5.912.090.679
Doanh thu bán thành phẩm	105.688.919.061	58.892.400.795
Cộng	111.508.863.391	64.804.491.474

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	136.144.000	428.886.725
Cộng	136.144.000	428.886.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	5.826.356.230	5.973.328.116
Giá vốn bán thành phẩm	98.562.452.561	59.727.636.823
Cộng	104.388.808.791	65.700.964.939

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.511.172	3.396.435
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.970.200	8.843.875
Cộng	43.481.372	12.240.310

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.212.290.893	6.139.490.418
Lãi chậm thanh toán	-	162.812.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.002.800	81.038.429
Chi phí khác	14.435.800	-
Cộng	7.237.729.493	6.383.341.792

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu thuốc	100.000.000	-
Thu nhập khác	29.175.752	3.008.660
Cộng	129.175.752	3.008.660

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	561.893	539.250
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng	651.463.395	239.006.692
Nguyên vật liệu xuất dư hao	-	77.445.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí khác	9.345.208	61.678.739
Cộng	661.370.496	378.669.891
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.157.179.080	1.670.170.312
Chi phí nhân viên bán hàng	1.112.284.430	997.187.626
Chi phí vật liệu, bao bì	3.380.314	9.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.474.588	18.474.588
Chi phí bằng tiền khác	1.023.039.748	654.499.098
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.401.300.689	6.190.378.323
Chi phí nhân viên quản lý	3.095.124.160	2.596.184.814
Chi phí đồ dùng văn phòng	276.888.463	271.573.001
Chi phí khấu hao TSCĐ	287.763.768	578.955.052
Thuế, phí, lệ phí	216.857.137	170.847.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.840.278	12.719.247
Chi phí bằng tiền khác	2.447.826.883	2.560.099.162
Cộng	8.558.479.769	7.860.548.635
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.301.012.034)	(15.932.671.538)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	561.893	539.250
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.300.450.141)	(15.932.132.288)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	74.959.991.410	48.452.845.880
Chi phí nhân công	13.728.048.512	10.591.823.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí khấu hao	11.164.825.540	10.146.344.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.245.346.624	1.663.016.096
Chi phí bằng tiền khác	5.433.772.521	3.592.571.795
Cộng	107.531.984.607	74.446.601.613

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.301.012.034)	(15.932.671.538)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.301.012.034)	(15.932.671.538)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(465,05)	(796,63)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	780.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.375.000.000	388.000.000

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An
Ông Lê Tiến Dũng
Ông Phan Trí Dũng
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy

Mối quan hệ

Cổ đông
Đơn vị nhận vốn góp
Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

a) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	48.952.457.207	48.952.457.207
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	3.935.639.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	93.960.000.000	93.960.000.000
Vay		
Lê Tiến Dũng	750.000.000	750.000.000
Phan Trí Dũng	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Diệu Thúy	-	730.000.000

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Chức vụ	995.552.273	938.177.592
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT	199.198.182	185.418.909
Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	305.551.819	280.583.681
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc	147.461.363	156.352.274
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	177.926.365	160.368.910
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc	165.414.544	155.453.818
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		372.488.184	336.628.000
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Kế toán trưởng	187.898.184	163.240.000
Ông Trần Đức Thảo	Trợ lý chủ tịch	184.590.000	173.388.000
Thù lao của các thành viên HĐQT	Chức vụ	24.000.000	20.000.000
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 07/6/2022)	-	1.000.000
Ông Cao Quang Hưng	Thành viên	6.000.000	1.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Ông Cao Tiến Dũng	Thành viên	6.000.000	6.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<i>Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>14.400.000</i>	<i>14.400.000</i>
Ông Lương Tấn Hoàn	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 07/6/2022)	6.000.000	1.000.000
Bà Vũ Thị Huệ	Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 07/6/2022)	-	5.000.000
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	4.200.000	4.200.000
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên	4.200.000	700.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 07/6/2022)	-	3.500.000
Cộng		1.406.440.457	1.309.205.592

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiên Dũng